NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 Trần Hưng Đạo, P1, Q5, TP HCM

BIỂU SỐ B02a/TCTD
Ban hành theo TT 49/2014/TT -NHNN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

QUÝ 1 NĂM 2015

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	**Tài sản**	**256.254.672**	**242.330.304**
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**1.565.451**	**1.403.126**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**4.422.303**	**5.210.502**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**13.527.652**	**11.146.287**
1	- Tiền gửi tại các TCTD	13.236.455	10.550.510
2	- Cho vay các TCTD khác	291.197	595.777
3	- Dự phòng rủi ro(*)	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	-	-
VI	**Cho vay khách hàng**	**143.984.409**	**133.265.510**
1	- Cho vay khách hàng	145.007.774	133.993.067
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(1.023.365)	(727.557)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**136.000**	-
1	- Mua nợ	136.000	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**43.236.172**	**43.906.651**
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	24.172.131	26.354.703
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20.489.279	18.872.686
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(1.425.238)	(1.320.738)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**435.008**	**441.258**
1	- Đầu tư vào công ty con	370.000	370.000
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	65.188	71.438
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(180)	(180)
X	**Tài sản cố định**	**3.149.481**	**3.171.436**
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.395.543	1.409.873
	* Nguyên giá TSCĐ	1.956.785	1.942.904
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(561.242)	(533.031)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.753.938	1.761.563
	* Nguyên giá TSCĐ	1.850.641	1.850.641
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(96.703)	(89.078)
XI	**Tài sản có khác**	**45.798.196**	**43.785.534**
1	- Các khoản phải thu	21.367.887	21.557.112
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	23.838.453	21.632.549
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	934.834	612.705
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(342.978)	(16.832)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**256.254.672**	**242.330.304**

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**	**256.254.672**	**242.330.304**
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**2.350**	**1.212.443**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**16.494.917**	**25.917.203**
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	8.087.264	9.446.931
2	- Vay các TCTD khác	8.407.653	16.470.272
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**219.576.746**	**198.618.605**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**301.484**	**133.018**
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	-	-
VII	**Tài sản nợ khác**	**6.656.791**	**3.267.002**
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	3.088.899	2.312.519
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	3.567.892	954.483
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**243.032.288**	**229.148.271**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**13.222.384**	**13.182.033**
1	- Vốn của TCTD	12.303.049	12.303.049
	* Vốn điều lệ	12.294.801	12.294.801
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	409.801	423.564
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.964)	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ luỹ kế	519.498	455.420
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**256.254.672**	**242.330.304**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	**Bảo lãnh vay vốn**	**18.259**	**18.619**
2	**Cam kết giao dịch hối đoái**	**8.139.509**	**10.676.532**
	- Cam kết mua ngoại tệ	271.734	21.246
	- Cam kết bán ngoại tệ	384.807	21.246
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	7.482.968	10.634.040
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	**Cam kết cho vay không huỷ ngang**	-	-
4	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**107.044**	**116.484**
5	**Bảo lãnh khác**	**382.793**	**363.183**
6	**Cam kết khác**	**96.460**	-

Tp HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2015

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Huỳnh Ái Duyên	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	VÕ TẤN HOÀNG VĂN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
M.S.D.N: 0311449990 - C.T.C.P
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 Trần Hưng Đạo P.1, Q.5, TP.HCM

Mẫu số : B03a/TCTD
Ban hành theo TT số 49/2014/TT - NHNN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)
QUÝ 01 NĂM 2015

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.314.052	4.305.775	5.314.052	4.305.775
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	4.164.953	4.258.219	4.164.953	4.258.219
I.	**Thu nhập lãi thuần**	**1.149.099**	**47.556**	**1.149.099**	**47.556**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21.490	15.578	21.490	15.578
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	11.789	9.496	11.789	9.496
II.	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**9.701**	**6.082**	**9.701**	**6.082**
III.	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**13.484**	**11.475**	**13.484**	**11.475**
IV.	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	-	-	-	-
V.	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**223.199**	**35.484**	**223.199**	**35.484**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	63.434	45.567	63.434	45.567
6.	Chi phí hoạt động khác	176.009	1.050	176.009	1.050
VI.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	**(112.575)**	**44.517**	**(112.575)**	**44.517**
VII.	**Thu từ góp vốn, mua cổ phần**	-	**2.126**	-	**2.126**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**831.386**	**369.027**	**831.386**	**369.027**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro**	**451.522**	**(221.787)**	**451.522**	**(221.787)**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**399.721**	-	**399.721**	-
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**51.801**	**(221.787)**	**51.801**	**(221.787)**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.600	-	3.600	-
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII.	**Chi phí thuế TNDN**	**3.600**	-	**3.600**	-
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**	**48.201**	**(221.787)**	**48.201**	**(221.787)**

TP.HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2015

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Huỳnh Ái Duyên	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	VÕ TẤN HOÀNG VĂN